TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **196**/2019/DS - PT
Ngày: 18-10-2019
"V/v: *Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy các quyết định thu hồi, hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Võ Ngọc Thông**

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Tấn Trường**

Ông **Nguyễn Cường**

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà **Nguyễn Thị Phương Liên**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Đoàn Ngọc Thanh**, Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 190/2019/TLPT-DS ngày 30 tháng 5 năm 2019 về việc: *"Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy các quyết định thu hồi, hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2019/DS-ST ngày 12 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1248/2019/QĐ-PT ngày 26 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn*:** Ông **Ngô Văn T**, sinh năm 1944 và bà **Đinh Thị L**, sinh năm 1956. Địa chỉ cư trú: Thôn Đ, xã N, huyện T1, tỉnh Quảng Ngãi. Ông T vắng mặt, bà L có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Ngô Văn T: Bà **Đinh Thị L**; địa chỉ cư trú: Thôn Đ, xã N, huyện T1, tỉnh Quảng Ngãi, (theo văn bản

ủy quyền ngày 25/7/2018). Có mặt.

**** Bị đơn:*** Ông **Nguyễn P**, sinh năm 1939 và bà **Nguyễn Thị L1**, sinh năm 1943. Địa chỉ cư trú: Thôn Đ, xã N, huyện T1, tỉnh Quảng Ngãi. Ông P có mặt, bà L1 vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thị L1: Ông **Nguyễn Thành V**, sinh năm 1989, địa chỉ cư trú: Thôn Đ, xã N, huyện T1, tỉnh Quảng Ngãi (theo văn bản ủy quyền ngày 06/9/2019). Có mặt.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi. Địa chỉ trụ sở: số 163 đường H, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi: Ông **Lê Tôn D** - Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi - chi nhánh huyện T1; địa chỉ trụ sở làm việc: Thị trấn L2, huyện T1, tỉnh Quảng Ngãi (theo văn bản ủy quyền số 555/QĐ- STNMT ngày 23/7/2018). Vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân huyện T1, tỉnh Quảng Ngãi. Địa chỉ trụ sở: Thị trấn L2, huyện T1, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của ủy ban nhân dân huyện T1: Ông **Võ Thái Tr** - Phó Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T1; địa chỉ trụ sở làm việc: Thị trấn L2, huyện T1, tỉnh Quảng Ngãi, (theo văn bản ủy quyền số 1931/GUQ-UBND ngày 15/8/2018). Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Bà **Nguyễn Thị Cẩm N**, sinh năm 1973; có mặt.

4. Bà **Nguyễn Thị N1,** sinh năm 1977; vắng mặt.

5. Bà **Nguyễn Thị D1**, sinh năm 1971; vắng mặt.

6. Bà **Lê Thị Th1**, sinh năm 1967; có mặt.

7. Anh **Nguyễn Thành V**, sinh năm 1989; có mặt.

8. Bà **Nguyễn Thị Ánh L3**, sinh năm 1969; vắng mặt.

Cùng địa chỉ cư trú: Thôn Đ, xã N, huyện T1, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị D1, Nguyễn Thị Cẩm N, Nguyễn Thị Ánh L3: Ông **Nguyễn Thành V**, sinh năm 1989, địa chỉ cư trú: Thôn Đ, xã N, huyện T1, tỉnh Quảng Ngãi, (theo văn bản ủy quyền đề ngày 21/8/2018 và 06/9/2019). Có mặt.

9. Anh **Ngô Văn L4**, sinh năm 1980. Vắng mặt.

10. Anh **Ngô Văn V1**, sinh năm 1988. Vắng mặt.

11. Chị **Ngô Thị Thiên A**, sinh năm 1986. Vắng mặt.

Địa chỉ cư trú: Thôn Đ, xã N, huyện T1, tỉnh Quảng Ngãi.

12. Chị **Ngô Thị Thu H1**, sinh năm 1983; Địa chỉ cư trú: Khối phố 11, phường A1, thành phố T2, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

13. Chị **Ngô Thị H2**, sinh năm 1970; Địa chỉ cư trú: Khu dân cư số 3, tổ

dân phố 1, thị trấn T3, huyện T3, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Ngô Văn L4, chị Ngô Thị Thu H1, anh Ngô Văn V1, chị Ngô Thị H2, chị Ngô Thị Thiên A: Bà **Đinh Thị L** (địa chỉ cư trú: Thôn Đ, xã N, huyện T1, tỉnh Quảng Ngãi), theo văn bản ủy quyền ngày 07/12/2018. Có mặt.

- Người kháng cáo: Bị đơn – ông Nguyễn P, bà Nguyễn Thị L1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện và Đơn khởi kiện bổ sung, các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày:

Vào năm 1998, Nhà nước có dự án làm kênh mương Thạch Nham đi ngang qua vườn nhà vợ chồng bà Đinh Thị L, ông Ngô Văn T, Ủy ban nhân dân xã N có đến vận động gia đình bà L giao đất cho Nhà nước làm kênh mương và gia đình bà L đồng ý giao một phần diện tích đất cho Ủy ban nhân dân xã để làm kênh mương. Khi đó Ủy ban nhân dân xã N giao thửa đất số 359, tờ bản đồ số 4 xã N cho gia đình bà L sử dụng, gia đình bà L sử dụng thửa đất số 359 trồng lang, mì, ngô và trồng cỏ từ năm 1998 đến năm 2011 thì được Ủy ban nhân dân huyện T1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 154412 đối với thửa đất số 359, tờ bản đồ số 4, diện tích 843 m^2. Năm 2014, ông Nguyễn P và bà Nguyễn Thị L1 tranh chấp đất với vợ chồng bà L, tại buổi hòa giải ngày 15/9/2014, bà L mới được biết thửa đất 359, tờ bản đồ số 4, xã N, đã được Ủy ban nhân dân huyện T1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn P vào năm 1998 với diện tích 647 m^2 và khi thực hiện Nghị định 64/CP của Chính phủ, hộ gia đình ông P được Ủy ban nhân dân xã N giao thửa đất, còn hộ gia đình bà L thì Ủy ban nhân dân xã N giao thiếu đất, nên khi hộ ông P giao lại thửa đất số 359 cho Ủy ban nhân dân xã N, Ủy ban nhân dân xã đã cân đối giao thửa đất số 359, tờ bản đồ số 4, xã N cho hộ gia đình bà L. Gia đình bà L đã sử dụng thửa đất từ năm 1998 đến năm 2014 không có ai tranh chấp, khiếu nại, đòi trả đất. Ông P, bà L1 được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1998 nhưng không sử dụng đất. Như vậy, ông P, bà L1 đã từ bỏ quyền của người sử dụng đất ngay từ khi giao lại thửa đất cho Ủy ban nhân dân xã N, hay nói chính xác là Ủy ban nhân dân xã N không thực hiện lời hứa giao thửa đất khác cho hộ ông P, việc này là của Ủy ban nhân dân xã N, không phải là của hộ gia đình bà L. Vợ chồng bà L nộp thuế cho Nhà nước nhiều năm cho đến khi Nhà nước không thu thuế sử dụng đất nông nghiệp.

Ủy ban nhân dân huyện T1 ban hành Quyết định số 3860/QĐ- UBND về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Quyết định số 272/QĐ-UBND hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà L và ông T, nhưng Ủy ban nhân dân huyện T1 không giao một quyết định nào cho gia đình bà L. Việc Ủy ban nhân dân huyện T1 thu hồi, hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất của vợ chồng bà L là xâm phạm đến quyền lợi hợp pháp của vợ chồng bà L. Đây là sự việc bất công đối với gia đình bà L vì hơn mười năm qua vợ chồng bà L đã sử dụng, giữ gìn, cải tạo, nộp thuế đất cho Nhà nước. Gia đình bà L sử dụng đất ngay tình, công khai, trước xóm làng, người dân trong xã, trước gia đình ông P và bà L1, trước chính quyền thôn, xã mà không có ai tranh chấp, khiếu nại, tranh giành, không bị cơ quan nào xử phạt về tội lấy đất của ông P, bà L1.

Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông P, bà L1 mà không xem xét đến quá trình hộ gia đình bà L sử dụng đất và tài sản hiện có của gia đình bà L trên thửa đất; đồng thời chưa một cơ quan có thẩm quyền giải quyết dứt điểm việc tranh chấp đất giữa hai gia đình, khẳng định ông P, bà L1 được quyền sử dụng thửa đất của vợ chồng bà L.

Sau khi tranh chấp năm 2014, vợ chồng ông P, bà L1 đã ra chiếm một phần diện tích khoảng hơn 200 m^2 đất (kết quả đo đạc 231,5 m^2) trong thửa đất số 359, tờ bản đồ số 04, diện tích 843 m^2 xã N của vợ chồng bà L đã được Ủy ban nhân dân huyện T1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số phát hành BI 154412, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 04277 ngày 16/12/2011 để canh tác trồng cỏ.

Nay vợ chồng bà L yêu cầu Tòa án giải quyết. Buộc ông Nguyễn P, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị Cẩm N, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị Ánh L3, bà Lê Thị Th1 và anh Nguyễn Thành V phải trả lại diện tích đất 231,5 m^2 đất trong thửa đất số 359, tờ bản đồ số 4, xã N, huyện T1 cho ông T và bà L; hủy Quyết định số 3860/QĐ-UBND ngày 03/8/2017 của Ủy ban nhân dân huyện T1 về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 154412 của ông Ngô Văn T và bà Đinh Thị L; hủy Quyết định số 272/QĐ-UBND ngày 29/01/2018 của Ủy ban nhân dân huyện T1 về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Ngô Văn T; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền trên đất số CN 085696, số vào sổ CS 07801 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 16/4/2018 cho hộ ông Nguyễn P.

Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 23/7/2018, ngày 17/9/2018, Biên bản ngày 03/8/2018, các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa, bị đơn trình bày:

Nguyên thửa đất nguyên đơn tranh chấp với gia đình ông Nguyễn P, bà Nguyễn Thị L1 có nguồn gốc do Nhà nước cấp cho hộ gia đình ông P, ba Lãnh theo Nghị định 64/CP. Ủy ban nhân dân huyện T1 đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 07/12/1998, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 00548 QSDĐ/448H, thửa 12477 tờ bản đồ số 06, diện tích 647 m^2. Đến năm 1999, Ủy ban nhân dân xã N tổ chức đào kênh mương thủy lợi, có

đoạn kênh mương đi qua vườn nhà ông Ngô Văn T và bà Đinh Thị L nên cán bộ Ủy ban nhân dân huyện T1, cán bộ Ủy ban nhân dân xã Nghĩa Điền đến vận động gia đình ông P, bà L1 giao thửa đất số 1274, tờ bản đồ số 06 cho ông T, bà L sử dụng, đồng thời Ủy ban nhân dân xã N hứa sẽ cấp cho gia đình ông P, bà L1 một thửa đất khác nên gia đình ông Phụ, bà L1 đã đồng ý giao lại thửa đất cho Ủy ban nhân dân xã N, việc giao lại thửa đất cho Ủy ban nhân dân xã N, để Ủy ban nhân dân xã giao lại cho ông T, bà L là chỉ giao miệng với nhau, không có lập giấy tờ bàn giao. Sau khi gia đình ông P, bà L1 giao thửa đất 1274 cho Ủy ban nhân dân xã N, thì Ủy ban nhân dân xã N không cấp cho gia đình ông P, bà L1 thửa đất khác. Do kênh mương Thạch Nham trên cao nên đoạn kênh mương đó không sử dụng được; diện tích đất làm mương qua vườn nhà ông T, bà L thì ông T, bà L lấp lại sử dụng. Khi thấy đoạn kênh mương gần đám đất 1274 của ông P, bà L1 không sử dụng, năm 2006 ông P, bà L1 đã khai hoang thêm phần diện tích đất gần kênh mương để sử dụng trồng cỏ, có chiều ngang 5,5m chiều dài 25,5m. Còn trong thửa số 1274, tờ bản đồ số 6 xã N lập năm 1998 ông P, bà L1 sử dụng một khoảnh có chiều ngang 5m chiều dài 7,5; phần còn lại của thửa đất ông T, bà L sử dụng khoảng 600 m^2. Sau nhiều năm không được Ủy ban nhân dân xã Nghĩa Điền giao thửa đất khác nên năm 2014 ông P, bà L1 khiếu nại, yêu cầu ông Thành, bà L trả đất cho ông P, bà L1. Sau đó ông P, bà L1 khiếu nại đến Ủy ban nhân dân huyện T1.

Ngày 03/8/2017, Ủy ban nhân dân huyện T1 ban hành Quyết định số 3860/QĐ-UBND về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Ngô Văn T tại thửa đất số 359, tờ bản đồ số 04 xã N; ngày 29/01/2018 Ủy ban nhân dân huyện T1 ra Quyết định số 272/QĐ UBND hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Ngô Văn T. Trên cơ sở đó, ngày 16/4/2018 hộ gia đình ông P, bà L1 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 085696, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận CS 07801 thửa đất số 359, tờ bản đồ số 4, diện tích 843 m^2, đây chính là thửa đất số 1274, tờ bản đồ số 6, diện tích 647 m^2 mà hộ gia đình ông P, bà L1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1998. Do đó, ông P, bà L1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn T và bà Đinh Thị L.

Tại các văn bản trình bày ý kiến, các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyên Thị Cẩm N, bà Nguyễn Thị Ánh L3 (ủy quyền tham gia tố tụng cho anh Nguyễn Thành V), bà Nguyễn Thị D1, bà Nguyễn Thị N1, bà Lê Thị Th1 và anh Nguyễn Thành V trình bày:

Bà Nguyễn Thị Cẩm N, bà Nguyễn Thị Ánh L3, bà Nguyễn Thị D1, bà

Nguyễn Thị N1, bà Lê Thị Th1 và anh Nguyễn Thành V thống nhất với lời trình bày của ông Nguyễn P và bà Nguyễn Thị L1, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Ngô Văn T và bà Đinh Thị L.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Ngô Văn L4, chị Ngô Thị Thu H1, chị Ngô Thị Thiên A, anh Ngô Văn V1, chị Ngô Thị H2 (ủy quyền cho bà Đinh Thị L) trình bày:

Năm 1998, Ủy ban nhân dân xã N động viên gia đình ông Ngô Văn T, bà Đinh Thị L giao đất cho Ủy ban nhân dân xã làm kênh mương thủy lợi, gia đình bà L đã giao đất trong vườn nhà cho Ủy ban nhân dân xã để làm kênh mương. Cuối năm 1998, Ủy ban nhân dân xã N đã giao cho gia đình bà L thửa đất số 359, tờ bản đồ số 4, xã N, gia đình bà L đã sử dụng trồng lang, mì, bắp, trồng cỏ nuôi bò từ năm 1998 đến nay. Năm 2014, gia đình ông P tranh chấp đất, tại buổi hòa giải gia đình bà L biết Ủy ban nhân dân xã N giao thửa đất cho gia đình vì khi cân đối giao thửa đất theo Nghị định 64/CP UBND xã giao thiếu đất cho gia đình bà L; đồng thời, hộ gia đình ông P vào năm 1998 đã được Ủy ban nhân dân huyện T1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 359 của gia đình. Năm 2014, ông P bà L1 đã chiếm 231,5 m^2 đất của gia đình để trồng cỏ, gia đình bà L đã nhiều lần yêu cầu ông P, bà L1 trả lại diện tích đất đã lấn chiếm. Năm 2017, hai gia đình đang tranh chấp đất, chưa được giải quyết, Ủy ban nhân dân huyện T1 ban hành 02 Quyết định, thu hồi, hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp năm 2011 của gia đình bà L, Ủy ban nhân dân huyện T1 đã không thông báo, không giao quyết định cho gia đình bà L. Gia đình bà L đã sử dụng từ cuối năm 1998 đến năm 2014 và thửa đất này ngay trước vườn nhà ông P, bà L1, nhưng gần hai mươi năm ông P, bà L1 và các con không có tranh chấp, khiếu nại về việc gia đình bà L sử dụng thửa đất, như vậy gia đình ông P cũng đã mặc nhiên thừa nhận quyền sử dụng thửa đất thuộc về gia đình bà L. Tại thời điểm Ủy ban nhân dân xã N giao đất cân đối theo Nghị định 64/CP cho gia đình, hộ gia đình bà L có 07 nhâu khẩu, nhưng bà L là giáo viên, nên thửa đất 359, tờ bản đồ số 4 xã N được Ủy ban nhân dân xã cân đối giao cho 06 nhân khẩu gồm: Ông Ngô Văn T, anh Ngô Văn L4, chị Ngô Thị Thu H1, chị Ngô Thị Thiên A, anh Ngô Văn V1, chị Ngô Thị H2. Năm 2011, Ủy ban nhân dân huyện T1 công nhận quyền sử dụng đất cho ông Ngô Văn T, bà Đinh Thị L, các anh chị L3, H1, A, V1, H2 thống nhất đồng ý, không tranh chấp, giao quyền sử dụng thửa đất cho ông T, bà L. Các anh chị L3, H1, A, V1, H2 đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T, bà L.

Tại văn bản trình bày ngày 26/7/2018, các lời khai tại Tòa án người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện T1, tỉnh Quảng Ngãi trình bày:

Năm 1998, hộ ông Nguyễn P được cấp GCNQSDĐ tại thửa đất số 1274, tờ

bản đồ số 06 có diện tích 647 m^2, mục đích sử dụng là đất trồng cây hàng năm khác. Khoảng năm 1998-1999, Ủy ban nhân dân xã N đào con kênh thủy lợi ngang qua vườn nhà của ông Ngô Văn T nên Ủy ban nhân dân xã N đã làm việc với gia đình ông Nguyễn P, hộ ông P thống nhất giao thửa đất trên cho ông Ngô Văn T và Ủy ban nhân dân xã N hứa đối thửa đất khác với diện tích tương ứng cho ông Nguyễn P nhưng chưa thực hiện, sau đó con mương không dùng vào việc tưới tiêu nên hộ gia đình ông T sử dụng lại diện tích đất đã đào mương.

Sau khi giao lại thửa đất cho hộ ông Ngô Văn T, Ủy ban nhân dân xã N không có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân huyện T1 thu hồi phần công nhận thửa đất số 1274, tờ bản đồ số 6 xã N tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ 00548QSDD/448H ngày 07/12/1998 đã cấp cho hộ ông P năm 1998.

Hồ sơ cấp đất, giao đất, sổ quản lý ruộng đất của xã N theo Nghị định 64/CP cho nhân dân xã N có sự điều chỉnh thửa đất số 1274, tờ bản đồ số 6 xã N từ hộ ông Nguyễn P sang cho hộ ông Ngô Văn T, nhưng Ủy ban nhân dân xã N chưa giao lại thửa đất khác cho hộ ông Nguyễn P và Ủy ban nhân dân huyện T1 chưa thu hồi phần công nhận thửa đất 1274 trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ 00548QSDD/448H ngày 07/12/1998 của hộ ông P, nên Ủy ban nhân dân huyện T1 đã thu hồi, hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số phát hành BI 154412 cấp ngày 16/12/2011 cho ông Ngô Văn T, bà Đinh Thị L.

Thẩm quyền giao thửa đất nào và cân đối giao thửa đất nào theo quy định của Nghị định 64/CP cho nhân dân trong xã N, Ủy ban nhân dân huyện T1 giao cho Ủy ban nhân dân xã N thực hiện, Ủy ban nhân dân huyện T1 chỉ ban hành quyết định phê duyệt đề án cân đối giao đất cho xã N, cụ thể là Quyết định số 200/1998/QĐ-UB ngày 08/5/1998.

Ủy ban nhân dân huyện T1 không có biên bản (tài liệu chứng minh) là đã giao cho hộ ông T, bà Lãi 02 Quyết định thu hồi và hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số phát hành BI 154412 cấp ngày 16/12/2011 của hộ ông Ngô Văn T, bà Đinh Thị L.

Tại bản tự khai, các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi trình bày:

Năm 1998, hộ ông Nguyễn P được Ủy ban nhân dân huyện T1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 1274, tờ bản đồ số 06, diện tích 647 m^2, loại đất trồng cây hàng năm khác; thửa đất số 622, tờ bản đồ số 05, diện tích 1.312 m^2, loại đất lúa; thửa đất số 588, tờ bản đồ số 05, diện tích 741 m^2, loại đất lúa (cấp theo bản đồ đo vẽ năm 1993), cùng thuộc xã N. Năm 2011, thực hiện theo Dự án VLAP đã cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 02 thửa đất số 622 và 588. Đến tháng 3/2018, hộ ông Nguyễn P xin

cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng của thửa 1274 và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi ký cấp giấy chứng nhận ngày 16/4/2018.

Việc cấp giấy chứng nhận lần đầu cho hộ ông Nguyễn P theo bản đồ đo vẽ năm 1993 và cấp đổi lại giấy chứng nhận theo bản đồ đo vẽ năm 2010 thực hiện theo Dự án Vlap là đúng theo trình tự thủ tục và vị trí sử dụng đất của hộ ông Nguyễn P đang sử dụng. Việc cấp giấy chứng nhận tại thửa đất số 359, cho hộ ông Nguyễn P sau khi Ủy ban nhân dân huyện T1 có Thông báo số 1060/TB-UBND ngày 28/6/2017 thu hồi giấy chứng nhận, ngày 03/8/2017 Ủy ban nhân dân huyện T1 đã có Quyết định số 3860/QĐ-UBND thu hồi giấy chứng nhận và ngày 29/01/2018 ủy ban nhân dân huyện T1 đã có Quyết định số 272/QĐ-UBND hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Ngô Văn T tại thửa đất số 359, tờ bản đồ số 4, xã N. Ngày 07/3/2018, hộ ông P nộp hồ sơ xin cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 1274, tờ bản đồ số 6 (bản đồ đo vẽ năm 1993) theo bản đồ đo vẽ năm 2010 là thửa đất số 359, tờ bản đồ số 04, Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi, chi nhánh huyện T1 đã lập thủ tục trình Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi ký cấp giấy chứng nhận ngày 16/4/2018.

Hiện nay, ông Ngô Văn T và bà Đinh Thị L yêu cầu hủy Quyết định số 3860/QĐ-UBND ngày 03/8/2017 của Ủy ban nhân dân huyện T1 về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 154412 của ông Ngô Văn T và Đinh Thị L; hủy quyết định số 272/QĐ-UBND ngày 29/01/2018 của Ủy ban nhân dân huyện T1 về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Ngô Văn T; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 085696, số vào sổ CS 07801 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 16/4/2018 cho hộ ông Nguyễn P, về quy trình cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn P năm 2018 là đúng quy định pháp luật.

Kết quả thu thập chứng cứ của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với thửa đất số 359, tờ bản đồ số 04 và thu thập tài liệu chứng cứ tại Ủy ban nhân dân xã N và Ủy ban nhân dân huyện T1.

Tại Bản án dân sự thẩm số 10/2019/DS-ST ngày 12 tháng 3 năm 2019, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi quyết định:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 147, Điều 157, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính; các Điều 48, 49, 50 của Luật Đất đai năm 2003; các Điều 237, 239 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Chấp nhận nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Ngô Văn T, bà Đinh Thị L; Tuyên xử:

1. Buộc ông Nguyễn P, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị Cẩm N, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị Ánh L3, bà Nguyễn Thị D1, bà Lê Thị Th1, anh Nguyễn Thành V phải trả lại cho ông Ngô Văn T, bà Đinh Thị L diện tích 231,5 m^2 đất tại thửa đất số 359, tờ bản đồ 4, xã N, huyện T1, tỉnh Quảng Ngãi.

Diện tích buộc hộ gia đình ông Nguyễn P phải trả lại cho ông Ngô Văn T, bà Đinh Thị L có sơ đồ bản vẽ kèm theo và là một bộ phận không tách rời bản án.

2. Buộc ông Nguyễn P, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị Cẩm N, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị Ánh L3, bà Nguyễn Thị D1, bà Lê Thị Th1, anh Nguyễn Thành V phải chặt bỏ toàn bộ số cây cỏ trên diện tích 231,5 m^2 đất trả lại cho ông Ngô Văn T, bà Đinh Thị L tại thửa đất số 359, tờ bản đồ 4, xã N, huyện T1, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Hủy Quyết định số 3860/QĐ-UBND ngày 03/8/2017 của Ủy ban nhân dân huyện T1, tỉnh Quảng Ngãi, về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Ngô Văn T tại thửa đất số 359, tờ bản đồ số 04, xã N (bản đồ đo vẽ năm 2010).

4. Hủy Quyết định số 272/QĐ-UBND ngày 29/01/2018 của Ủy ban nhân dân huyện T1, tỉnh Quảng Ngãi, về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Ngô Văn T ở Thôn Đ, xã N.

5. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số phát hành CN 085696, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS07801 ngày 16/4/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp cho hộ ông Nguyễn P đối với thửa đất số 359, tờ bản đồ số 04, xã N, huyện T1, tỉnh Quảng Ngãi.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng; quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 25 tháng 3 năm 2019 và ngày 01 tháng 4 năm 2019, ông Nguyễn P và bà Nguyễn Thị L1 kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vợ chồng ông bà không phải chịu chi phí thẩm định và không phải chịu án phí vì đã già trên 60 tuổi.

Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay:

Ông Nguyễn P vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; ông Ngô Văn T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; các bên đương sự không tự thoả thuận được với nhau về những vấn đề cần phải giải quyết của vụ án.

Ý kiến của ông Nguyễn P:

Chấp hành chủ trương chung của địa phương triển khai làm kênh mương Thạch Nham, gia đình ông đã giao thửa đất 1274 cho Ủy ban nhân dân xã N để giao lại cho ông T, bà L nhưng sau đó Ủy ban nhân dân xã N không cấp cho gia đình ông thửa đất khác. Do kênh mương Thạch Nham không sử dụng được, ông

T, bà L đã lấp lại sử dụng. Đồng thời, trên đoạn bờ của kênh mương gần đám đất 1274 không sử dụng nên năm 2006 ông khai hoang thêm để sử dụng trồng cỏ. Sau nhiều năm không được Ủy ban nhân dân xã N giao thửa đất khác nên năm 2014 ông khiếu nại, yêu cầu ông T, bà L trả lại đất. Ngày 03/8/2017 Ủy ban nhân dân huyện T1 ban hành Quyết định số 3860/QĐ-UBND về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Ngô Văn T; ngày 29/01/2018 Ủy ban nhân dân huyện T1 ra Quyết định số 272/QĐ UBND hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Ngô Văn T. Tiếp đến ngày 16/4/2018 hộ gia đình ông đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông, sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn T và bà Đinh Thị L.

Ý kiến của bà Đinh Thị L:

Trên cơ sở UBND xã N giao đất cho gia đình bà còn thiếu so với bình quân định mức chung về hạn mức đất nông nghiệp tại xã; trong khi đó, hộ gia đình ông P lại giao thừa đất. Đồng thời, khi làm kênh mương thuỷ lợi Thạch Nham đi ngang qua đất của gia đình bà nên UBND xã đã thu lại thửa đất 1274 đã cấp cho hộ gia đình ông P, sau đó giao lại cho gia đình bà. Việc UBND xã không giao đất khác cho hộ gia đình ông P là lỗi của UBND xã.

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông P bà L, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Do kênh mương thuỷ lợi Thạch Nham không hoạt động được, các hộ gia đình có kênh mương đi qua đã tự ý san lấp lại sử dụng, trong đó có gia đình ông T. Trên cơ sở khiếu nại của ông P, Ủy ban nhân dân huyện T1 đã ban hành Quyết định số 3860/QĐ-UBND ngày 03/8/2017 về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Ngô Văn T và ra Quyết định số 272/QĐ UBND ngày 29/01/2018 hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Ngô Văn T. Sau đó, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông P là có căn cứ.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông P bà L1, sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn T và bà Đinh Thị L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn P bà Nguyễn Thị L1, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa, Sở Tài nguyên và môi trưởng tỉnh Quảng Ngãi vắng mặt và người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện T1, tỉnh Quảng Ngãi vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung: Đối với nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp, Toà án cấp sơ thẩm đã nhận định: Vào tháng 4/1998, Ủy ban nhân dân xã N có đề án giao đất nông nghiệp cho nhân dân trong xã sử dụng. Ngày 08/5/1998, Ủy ban nhân dân huyện T1 ban hành Quyết định số 200/1998/QĐ-UB về việc phê duyệt đề án giao đất cho hộ gia đình theo Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ, mỗi khẩu được giao 462 m^2 đất. Trong Sổ quản lý ruộng đất của xã N thể hiện hộ ông Nguyễn P có 06 nhân khẩu, định suất 2.750 m^2 đất; gồm các thửa đất số 318, 1274 (tờ bản đồ số 6), thửa đất số 588, 622 (tờ bản đồ số 5) với tổng diện tích 3.517 m^2. Hộ ông T cũng có 06 khẩu, định suất 2.700 m^2 đất nhưng chỉ được giao thửa đất số 97, tờ bản đồ số 5, diện tích 788 m^2. Như vậy, diện tích được cân đối giao theo Nghị định 64/CP đối với gia đình ông P thừa 767 m^2 (theo sổ quản lý ruộng đất của xã N là thừa 817 m^2), còn đối với gia đình ông T thiếu 1.912 m^2 (Bút lục 223A).

[3] Tại Văn bản trình bày ý kiến đề ngày 26/7/2018 của Ủy ban nhân dân huyện T1 có nội dung: "*Khoảng năm 1998-1999, UBND xã N đào kênh mương thủy lợi ngang qua vườn nhà ông Ngô Văn T, vì vậy UBND xã N đã làm việc với ông Nguyễn P, ông P thống nhất giao thửa đất trên cho ông Ngô Văn T và UBND xã N hứa đổi thửa đất khác với diện tích tương ứng cho ông Nguyễn P nhưng chưa thực hiện*" (Bút lục 151). Ý kiến của Ủy ban nhân dân huyện T1 có nội dung như của Ủy ban nhân dân xã N của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T1, của Thanh tra huyện T1 và ý kiến của ông P, bà L1. Do đó, có đủ cơ sở để xác định sau khi nhận thửa đất số 1274, đến khoảng cuối năm 1998 đầu năm 1999, hộ ông Nguyễn P đã tự nguyện giao thửa đất lại cho Ủy ban nhân dân xã N, để Ủy ban nhân dân xã N giao lại cho hộ ông T. Nên tính từ thời điểm hộ ông P tự nguyện trả lại thửa đất nông nghiệp cho Ủy ban nhân dân xã N, thì xem như hộ gia đình ông P đã không còn quyền sử dụng thửa đất đang tranh chấp.

[4] Mặt khác, tại Sổ quản lý ruộng đất của Ủy ban nhân dân xã N thực hiện việc cân đối giao đất cho nhân dân xã N theo Nghị định 64/CP của Chính phủ, đã thể hiện điều chỉnh thửa đất số 1274, tờ bản đồ số 6 sang qua ông Ngô Văn T (Bút lục 211, 223) dưới hình thức gạch bỏ và có chữ "*chuyển Ngô Văn T*". Hộ

ông T sử dụng từ năm 1998 cho đến năm 2014 nhưng ông P, bà L1 và các con không tranh chấp đòi lại hay khiếu nại, xem như hộ gia đình ông Nguyễn P đã tự từ bỏ quyền và lợi ích hợp pháp của chính gia đình. Ủy ban nhân dân xã N không thực hiện đúng quy định của Điều 21 Luật đất đai năm 1993 và Điều 9 của Quyết định số 1524/QĐ-UB ngày 05/9/1994 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, về việc sau khi tiến hành điều chỉnh ở thực địa thì phải tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện T1 thu hồi một phần diện tích đã công nhận tại thửa đất số 1274 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông P năm 1998, và hướng dẫn cho hộ ông T kê khai đăng ký đúng thực tế diện tích đã được giao, cân đối là có thiếu sót.

[5] Đối với phần diện tích đất hộ ông P đang sử dụng tại thửa đất số 1274, tờ bản đồ số 6, xã N là 231,5 m^2: Ông P, bà L1 khai cho rằng "*Năm 2006 ông bà khai hoang thêm phần diện tích đất gần kênh mương để sử dụng trồng cỏ, có chiều ngang 5,5m chiều dài 25,5 m. Còn trong thửa 1274 ông bà sử dụng 5m chiều ngang, chiều dài 7,5m*" (Bút lục 247). Xét thấy, việc ông P, bà L1 khai diện tích đất này do ông bà khai hoang đã mâu thuẫn với chính ý kiến của ông P, bà L1 tại văn bản trình bày ngày 23/7/2018 và 17/9/2018 lý do việc sai số là do kỹ thuật đo vẽ. Tại bản vẽ đo đạc ngày 08/10/2018, phần diện tích đất tranh chấp nằm ở phía Tây Nam của thửa đất, phía Bắc là mương kênh đã bê tông, phía Đông và Nam là ruộng lúa của các hộ gia đình khác, nên việc ông P, bà L1 khai là đất khai hoang, là không có cơ sở. Năm 2011, ông T, bà L đã được Ủy ban nhân dân huyện T1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 359, tờ bản đồ số 4, xã N, diện tích 843 m^2, nên Toà án cấp sơ thẩm đã buộc hộ ông P phải trả lại diện tích đất lấn chiếm là 231,5 m^2 cho ông T, bà L là có cơ sở.

[6] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn P, bà Nguyễn Thị L1 về việc không đồng ý Toà án cấp sơ thẩm đã hủy các Quyết định số 3860/QĐ-UBND ngày 03/8/2017 và Quyết định số 272/QĐ-UBND ngày 29/01/2018 của Ủy ban nhân dân huyện T1 về việc thu hồi, hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Ngô Văn T, Hội đồng xét xử xét thấy:

Việc Ủy ban nhân dân huyện T1 ban hành 02 Quyết định số 3860/QĐ-UBND ngày 03/8/2017 về việc thu hồi giấy chứng nhận đã cấp cho hộ ông Ngô Văn T và Quyết định số 272/QĐ-UBND ngày 29/01/2018 về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Ngô Văn T, nguyên nhân là do Ủy ban nhân dân xã N không đề nghị Ủy ban nhân dân huyện T1 thu hồi một phần diện tích đất đã công nhận trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số phát hành N 113550, số vào sổ 00548QSDĐ/448H ngày 07/12/1998 của hộ ông Nguyễn P. Ủy ban nhân dân huyện T1 cho rằng một thửa đất nhưng có hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ban hành Quyết định số 3860/QĐ-UBND ngày 03/8/2017 và Quyết định số 272/QĐ-UBND ngày 29/01/2018, để thu hồi

và hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Ngô Văn T, bà Đinh Thị L là chưa thỏa đáng, chưa xem xét đến việc hộ gia đình ông P đã tự nguyện giao thửa đất cho Ủy ban nhân dân xã N và Ủy ban nhân dân xã N giao trực tiếp lại cho ông T, bà L quản lý, sử dụng. Ủy ban nhân dân xã N chưa thực hiện lời hứa với hộ ông P đây là trách nhiệm của Ủy ban nhân dân xã. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T bà L huỷ 02 quyết định nêu trên là có căn cứ.

[7] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn P, bà Nguyễn Thị L1 về việc không đồng ý hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số phát hành CN 085696, số vào sổ CS07801 ngày 16/4/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp đổi lại cho hộ gia đình ông Nguyễn P:

Do huỷ Quyết định số 3860/QĐ-UBND ngày 03/8/2017 và Quyết định số 272/QĐ-UBND ngày 29/01/2018 của Ủy ban nhân dân huyện T1 về việc thu hồi và hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số phát hành BI 154412 của Ủy ban nhân dân huyện T1 cấp ngày 16/12/2011 cho ông T, bà L. Vì vậy, Toà án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của ông T, bà L hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp đổi lại cho hộ gia đình ông Nguyễn P. Đồng thời, trên phần diện tích 231,5 m^2 đất ông P, bà L1 đang trồng cỏ; ông P, bà L1 không yêu cầu trả lại giá trị cây cỏ trên diện tích đất, nên Toà án cấp sơ thẩm không xem xét, tuyên buộc ông P, bà L1 và các con, cháu phải chặt bỏ toàn bộ số cây cỏ trên diện tích 231,5 m^2 đất, để trả lại 231,5 m^2 đất cho hộ ông T, bà L là có căn cứ, đúng qui định pháp luật.

[8] Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện của ông T, bà L được chấp nhận nên Toà án cấp sơ thẩm đã buộc ông P, bà L1 phải chịu 3.000.000 đồng chi phí đo đạc thửa đất và 900.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; tổng cộng là 3.900.000 đồng. Ông T, bà L đã nộp tạm ứng và chi phí xong. Vì vậy, buộc ông P, bà L1 phải trả lại cho ông T, bà L 3.900.000 đồng là có căn cứ.

[9] Về án phí: Theo qui định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 qui định "người cao tuổi" được xét miễn nộp tiền án phí, lệ phí nhưng theo qui định tại Điều 14 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì người muốn được miễn án phí, lệ phí phải làm đơn xin được miễn và phải kèm theo tài liệu liên quan gửi cho Toà án. Trường hợp của vợ chồng ông P bà L1 không có đơn xin miễn tiền án phí. Tuy nhiên, tại phiên toà phúc thẩm, ông P trình bày do tuổi cao nên không hiểu được qui định của pháp luật và cũng không có ai hướng dẫn nên không biết để làm đơn đề nghị xét miễn

án phí Toà án. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần xem xét chấp nhận yêu cầu kháng cáo này, miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm cho ông P bà L1.

[10] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông P bà L1. sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí, các quyết định khác giữ nguyên như bản án dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính; các Điều 48, 49, 50 của Luật Đất đai năm 2003; các Điều 237, 239 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn P bà Nguyễn Thị L1; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2018/DS-ST ngày 12 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về phần án phí.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Ngô Văn T, bà Đinh Thị L;

- Buộc ông Nguyễn P, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị Cẩm N, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị Ánh L3, bà Nguyễn Thị D1, bà Lê Thị Th1, anh Nguyễn Thành V phải trả lại cho ông Ngô Văn T, bà Đinh Thị L diện tích 231,5 m^2 đất tại thửa đất số 359, tờ bản đồ 4, xã N, huyện T1, tỉnh Quảng Ngãi.

Diện tích buộc hộ gia đình ông Nguyễn P phải trả lại cho ông Ngô Văn T, bà Đinh Thị L có sơ đồ bản vẽ kèm theo và là một bộ phận không tách rời bản án.

- Buộc ông Nguyễn P, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị Cẩm N, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị Ánh L3, bà Nguyễn Thị D1, bà Lê Thị Th1, anh Nguyễn Thành V phải thu dọn toàn bộ số cây cỏ trên diện tích 231,5 m^2 đất trả lại cho ông Ngô Văn T, bà Đinh Thị L tại thửa đất số 359, tờ bản đồ 4, xã N, huyện T1, tỉnh Quảng Ngãi.

- Hủy Quyết định số 3860/QĐ-UBND ngày 03/8/2017 của Ủy ban nhân dân huyện T1, tỉnh Quảng Ngãi, về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Ngô Văn T tại thửa đất số 359, tờ bản đồ số 04, xã N (bản đồ đo vẽ năm 2010).

- Hủy Quyết định số 272/QĐ-UBND ngày 29/01/2018 của Ủy ban nhân dân huyện T1, tỉnh Quảng Ngãi, về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Ngô Văn T ở Thôn Đ, xã N.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số phát hành CN 085696, số vào sổ cấp Giấy chứng

nhận CS07801 ngày 16/4/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp cho hộ ông Nguyễn P đối với thửa đất số 359, tờ bản đồ số 04, xã N, huyện T1, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn P, bà Nguyễn Thị L1 phải trả lại cho ông Ngô Văn T, bà Đinh Thị L số tiền 3.900.000 đồng (*Ba triệu, chín trăm ngàn đồng*) chi phí đo đạc thửa đất và chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

4. Về án phí:

Ông Nguyễn P, bà Nguyễn Thị L1 không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông P bà L1 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu tiền số 0001627 ngày 10/4/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chậm thi hành thì hàng tháng người phải thi hành án phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với khoản tiền và thời gian chậm thi hành án cho đến khi thi hành xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Võ Ngọc Thông